

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2024					
		Tổng cộng	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP				HĐLĐ định mức (nhân viên nuôi dưỡng mầm non)
			Tổng số	Khối cơ quan, tổ chức hành chính	Khối đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ		
					Làm công việc hỗ trợ phục vụ (HĐLĐ theo ND68 trước đây)	Làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (Y tế, Giáo dục)	
	TOÀN THÀNH PHỐ	22 320	14 207	1 432	10 408	2 367	8 113
I	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	4 029	4 013	859	3 154		16
1	Văn phòng UBND Thành phố	57	57	56	1		
2	Các cơ quan thuộc HĐND Thành phố	17	17	17			
3	Sở Thông tin và Truyền thông	16	16	13	3		
4	Sở Nội vụ	44	44	34	10		
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	280	280	181	99		
6	Sở Công Thương	28	28	20	8		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19	19	17	2		
8	Sở Tài chính	15	15	12	3		
9	Sở Xây dựng	22	22	22			
10	Sở Giao thông Vận tải	300	300	290	10		
11	Sở Khoa học và Công nghệ	34	34	19	15		
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1 135	1 135	18	1 117		
13	Sở Giáo dục và đào tạo	559	543	20	523		16
14	Sở Y tế	1 199	1 199	33	1 166		
15	Sở Văn hóa và Thể thao	202	202	16	186		
16	Sở Du lịch	9	9	9			
17	Sở Tư pháp	18	18	13	5		
18	Sở Ngoại vụ	8	8	8			
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	17	17	14	3		
20	Sở Quy hoạch Kiến trúc	18	18	15	3		
21	Thanh tra Thành phố	8	8	8			
22	Ban Dân tộc	8	8	8			
23	Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	9	9	9			
24	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	7	7	7			
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	132	132		132		
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	85	85		85		
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch thành phố Hà Nội	12	12		12		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2024					
		Tổng cộng	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP				HĐLĐ định mức (nhân viên nuôi dưỡng mầm non)
			Tổng số	Khối cơ quan, tổ chức hành chính	Khối đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ		
					Làm công việc hỗ trợ phục vụ (HĐLĐ theo ND68 trước đây)	Làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (Y tế, Giáo dục)	
3	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	4	4		4		
4	Trường Đại học Thủ đô	24	24		24		
5	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	3	3		3		
6	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	4	4		4		
III	KHỐI CHÍNH QUYỀN QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	18 159	10 062	573	7 122	2 367	8 097
1	Quận Hoàn Kiếm	312	202	28	174		110
2	Quận Hai Bà Trưng	472	279	32	227	20	193
3	Quận Ba Đình	360	214	18	196		146
4	Quận Đống Đa	476	276	28	248		200
5	Quận Tây Hồ	263	147	17	99	31	116
6	Quận Thanh Xuân	426	235	18	141	76	191
7	Quận Cầu Giấy	391	204	17	140	47	187
8	Quận Hoàng Mai	471	233	17	216		238
9	Quận Long Biên	782	418	6	238	174	364
10	Quận Nam Từ Liêm	335	153	20	133		182
11	Quận Bắc Từ Liêm	383	178	20	158		205
12	Quận Hà Đông	871	450	20	239	191	421
13	Huyện Thanh Trì	796	450	18	294	138	346
14	Huyện Gia Lâm	658	368	23	272	73	290
15	Huyện Đông Anh	917	473	12	282	179	444
16	Huyện Sóc Sơn	886	474	20	401	53	412
17	Huyện Ba Vì	1 017	640	21	437	182	377
18	Thị xã Sơn Tây	379	206	23	172	11	173
19	Huyện Thạch Thất	592	333	12	240	81	259
20	Huyện Phúc Thọ	565	313	14	218	81	252
21	Huyện Đan Phượng	429	222	23	179	20	207
22	Huyện Hoài Đức	712	300	12	221	67	412
23	Huyện Quốc Oai	666	389	24	290	75	277
24	Huyện Chương Mỹ	882	527	24	328	175	355
25	Huyện Thanh Oai	554	306	12	205	89	248
26	Huyện Thường Tín	666	388	13	266	109	278
27	Huyện Ứng Hòa	636	371	24	270	77	265
28	Huyện Phú Xuyên	678	346	15	258	73	332
29	Huyện Mỹ Đức	824	531	24	365	142	293
30	Huyện Mê Linh	760	436	18	215	203	324